

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH ANGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 402/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31 – 8 – 2023

“V/v Ly hôn giữa
ông T và bà H ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Phi Hùng

2. Bà Nguyễn Thúy Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang** tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiền Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2023/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 262/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê T, sinh năm 1979, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: tổ A, khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

2. **Bị đơn:** Bà Trương Thị H, sinh năm 1980, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: Số A, tổ H, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: Số A, đường L, Ấp E, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại Đơn khởi kiện** ngày 04 tháng 4 năm 2023, **Đơn khởi kiện bổ sung** ngày 14 tháng 6 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Lê T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 1998 ông và bà Trương Thị H đồng ý tiến tới hôn nhân, năm 2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 209 ngày 04/6/2004. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến cuối năm 2008 phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Ông nhận thấy thời gian dài vợ chồng không sống chung, nên tình cảm không thể hàn gắn. Nay, ông T yêu cầu ly hôn bà H.

+ Về nuôi con chung: có 04 người con chung tên Lê Thanh N, sinh năm 1999; Trương Thị K, sinh năm 2000, N và K đã trưởng thành và sống tự lập, không yêu cầu xem xét giải quyết; đối với Trương Thị N1, sinh ngày 26/4/2007 và Trương Hồng N2, sinh ngày 05/7/2015 do bà H đang nuôi dưỡng, ông T đồng ý giao cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng cháu N1 và cháu N2, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng/02 người con chung đến thành niên. Thời gian thực hiện lần đầu vào ngày 15/9/2023.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ phải thu, phải trả: ông T khai không có.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023 ông Lê T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Tại Bản tự khai ngày 16/6/2023 của bà Trương Thị H (là bị đơn) trình bày:*

+ Về hôn nhân: bà với ông Lê T là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 04/6/2004 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc được 10 năm, năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ năm 2015 đến nay ông bỏ mẹ con bà để chung sống với người phụ nữ khác. Nay, ông T yêu cầu ly hôn, bà đồng ý ly hôn với ông T.

+ Về nuôi con chung: có 04 người con chung tên Lê Thanh N, sinh ngày 03/3/1999, Trương Thị K, sinh ngày 25/4/2000, cả 02 con đã thành niên và sống tự lập, bà không yêu cầu giải quyết; đối với Trương Thị N1, sinh ngày 26/4/2007 và Trương Hồng N2, sinh ngày 05/7/2015 bà đang nuôi dưỡng, bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu N1 và cháu N2, yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 2.000.000 đồng/02 người con đến thành niên, tiền cấp dưỡng định kỳ ngày 15 hàng tháng.

+ Về chia tài sản chung: bà H không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: bà H khai không có.

Bà H đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê T đối với bà Trương Thị H theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; về nuôi con chung: giao con chung tên Trương Thị N1, sinh ngày

26/4/2007 và Trương Hồng N2, sinh ngày 05/7/2015 cho bà Trương Thị H nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, ông Lê T cấp dưỡng nuôi con cháu N1 và cháu N2, mỗi tháng là 2.000.000 đồng/02 người con cho đến thành niên; chia tài sản và nợ chung: không có; về án phí, ông Lê T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Lê T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị H, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T và bà H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T và bà H.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của ông T và bà H là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của ông bà, thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn theo ông T khai do bất đồng quan điểm sống, bà H khai do ông T không chung thủy, có quan hệ ngoại tình; ông bà đã có thời gian dài ly thân không hàn gắn, từ lúc ông T khởi kiện ly hôn đến nay bà H không hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông T yêu cầu ly hôn, bà H đồng ý ly hôn. Cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa ông T và bà H.

[2.2] Về nuôi con chung: cháu Trương Thị N1 và Trương Hồng N2 do bà H đang nuôi, hai bên cùng ý kiến giao cháu N1 và cháu N2 cho bà H tiếp tục nuôi, cháu N1 và cháu N2 cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, giao cháu N1 và cháu N2 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng, bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con phù hợp với khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”; hai bên cùng ý kiến về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng hàng tháng, cụ thể mỗi người con là 1.000.000đ /tháng và cấp dưỡng định kỳ hàng tháng phù hợp với các Điều 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tại mục 2 Phần III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17-3-1999 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật, hướng dẫn mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới 1/2 (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con. Hiện nay, mức lương cơ sở là 1.800.000đ/tháng, nếu tính ½ thì bằng 900.000đ/tháng. Việc ông T cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng cho mỗi người con là phù hợp với quy định. Ông T thực hiện cấp dưỡng lần đầu ngày 15/9/2023 đến khi cháu N1 và cháu N2 thành niên.

Đối với Lê Thanh N, Trương Thị K đã thành niên và sống tự lập, hai bên đương sự không có yêu cầu nên không đề cập.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình ông Lê T được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở ông Lê T thực hiện quyền này; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông T và bà H trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, ông T phải chịu án phí hôn nhân và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, 83, 84, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Lê T và bà Trương Thị H, Giấy chứng nhận kết hôn số 209 ngày 04/6/2004 của Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao 02 con chung tên Trương Thị N1, sinh ngày 26/4/2007 và Trường Hồng N2, sinh ngày 05/7/2015 cho bà Trương Thị H trực tiếp nuôi, cả 02 con bà H đang nuôi dưỡng.

Ông Lê T cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Trương Thị N1, Trường Hồng N2 mỗi tháng là 2.000.000 đồng/02 người con chung. Thực hiện lần đầu ngày 15/9/2023 đến khi cháu N1 và cháu N2 thành niên.

Ông Lê Thanh không trực tiếp nuôi con, ông có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông Lê T và bà Trương Thị H trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí: ông Lê T phải chịu án phí hôn nhân 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, tổng cộng ông Lê T phải chịu 600.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006148 ngày 09/5/2023, còn lại 300.000đ ông T tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND phường Châu Phú B, thành phố C, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương